



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG T11

**Vượt qua khó khăn ngắn hạn,
nhắm tới mục tiêu dài hạn**



KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 11/2020

- 01 Ngành sản xuất hồi phục, ngành dịch vụ phân hóa
- 02 Điều kiện kinh doanh duy trì trạng thái tích cực trong tháng 11
- 03 Đà hồi phục sản xuất chứng lại trong ngắn hạn
- 04 Thiên tai tại Trung bộ làm chậm tốc độ giải ngân vốn ngân sách
- 05 Xuất khẩu và nhập khẩu hồi phục
- 06 Đà tăng lạm phát suy giảm
- 07 Giao dịch liên ngân hàng tăng mạnh trở lại trong tháng 11
- 08 Giá USD giảm mạnh trong tháng 11

THỊ TRƯỜNG THÁNG 11/2020

- 09 Dự báo tháng 12/2020
- 10 P/E của VNIndex giữ nguyên vì trí thứ 15 châu Á
- 11 Ngành nguyên vật liệu tăng vượt trội so với thị trường
- 12 Vốn hóa 3 sàn đạt 5.8 triệu tỷ VND
- 13 NĐT nước ngoài thu hẹp đà bán ròng trong tháng 11
- 14 NĐT nội duy trì hoạt động tích cực trong tháng 11
- 15 Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp ổn định, phản ánh thực chất nhu cầu của thị trường
- 16 Các yếu tố ảnh hưởng thị trường Tháng 12
- 17 Chiến lược đầu tư Tháng 12/2020

PHỤ LỤC

VĨ MÔ THÁNG 11

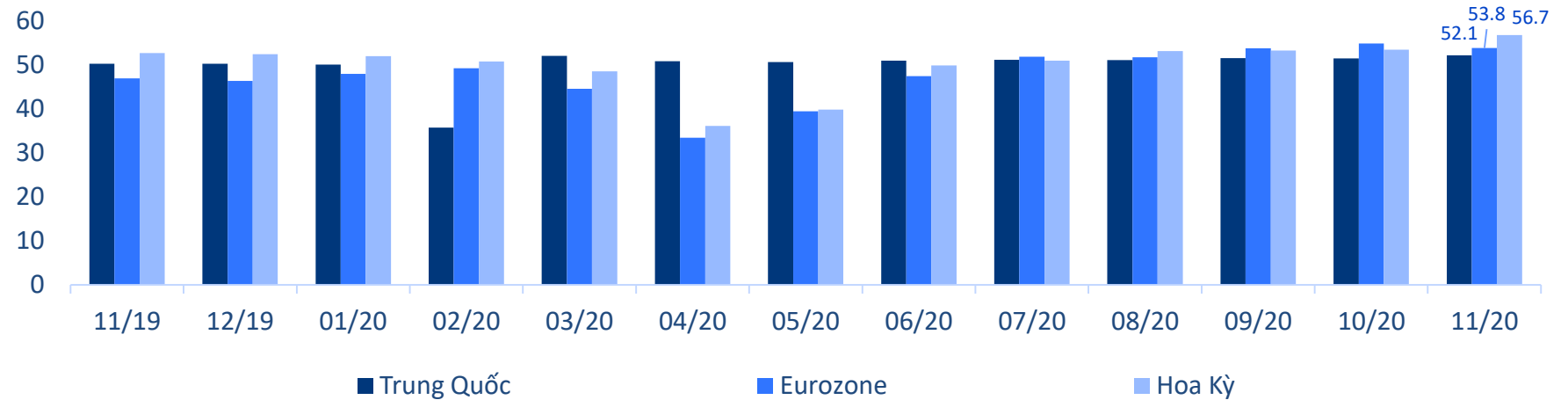
**Lạm phát thấp tạo dư địa
giảm lãi suất điều hành**



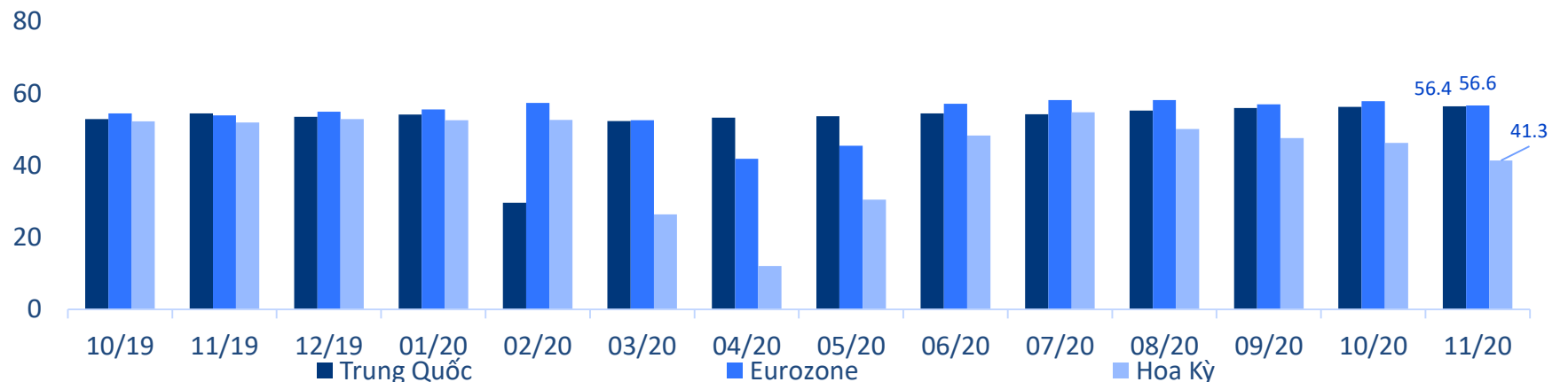
VĨ MÔ: SẢN XUẤT TIẾP TỤC HỒI PHỤC, DỊCH VỤ CHỨNG KIẾN SỰ PHÂN HÓA GIỮA CÁC KHU VỰC

- ❖ PMI Sản xuất: Hoa Kỳ, Trung Quốc tiếp tục hồi phục trong khi Eurozone suy giảm bởi phong tỏa kinh tế.
- ❖ PMI dịch vụ: Trung Quốc vẫn duy trì nhịp hồi phục trong khi Hoa Kỳ và Eurozone chứng kiến sự suy giảm bởi tình trạng tái bùng phát của dịch bệnh COVID-19.
- ❖ Tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm nhẹ so với tháng 11 bởi tình trạng dịch bệnh COVID-19. PMI tháng 12 của khu vực châu Âu và Hoa Kỳ nhiều khả năng sẽ giữ ở mức hiện tại do Vắc-xin sẽ được chính thức sử dụng cho đại chúng vào cuối năm 2020.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



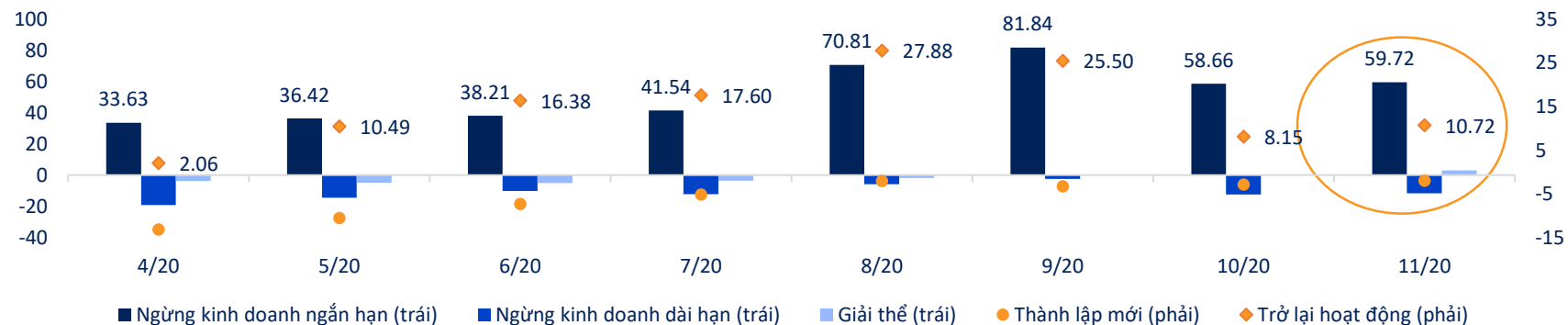
VĨ MÔ: ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DUY TRÌ TRẠNG THÁI TÍCH CỰC TẠI THÁNG 11

❖ **Vận động hồi phục trong kinh doanh được duy trì.** Lượng doanh nghiệp ngừng kinh doanh tăng +59.72% (công nghiệp +53.7%, dịch vụ +62.5%). Đồng thời, lượng doanh nghiệp trở lại hoạt động tăng 10.72% (công nghiệp +7.41%, dịch vụ +12.41%).

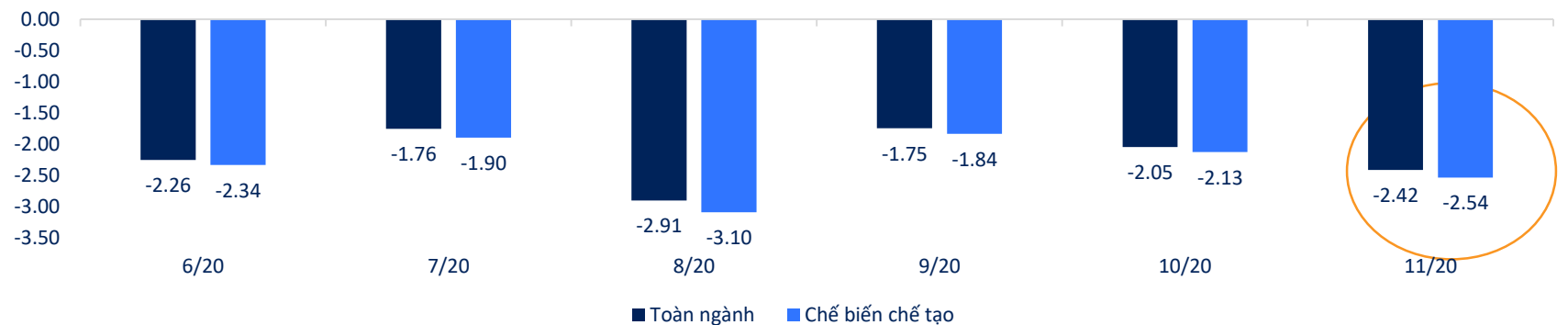
❖ **Tuy vậy, tình hình lao động vẫn đặt ra nhiều thách thức đối với quá trình hồi phục.** Tình hình lao động công nghiệp giảm -2.42% (chế biến, chế tạo -2.54%), thời điểm đầu tháng 11.

❖ **BSC dự kiến GDP tăng 1.73% YoY tại quý 4, và tăng 2.88% YoY cho năm 2020.**

Tình hình doanh nghiệp YTD YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



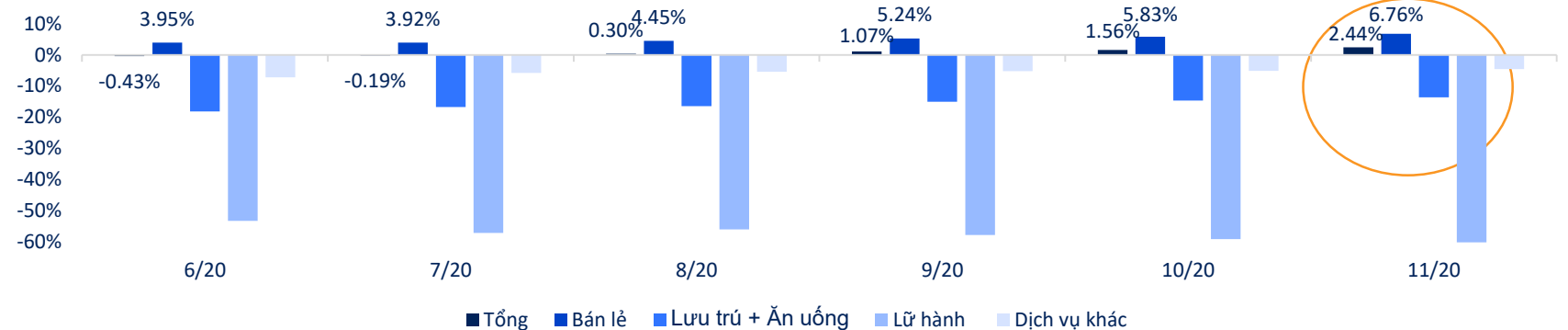
Nguồn: Fiinpro, GSO, BSC Research

❖ Đà hồi phục trong tiêu dùng vẫn tiếp tục được trợ giúp bởi khu vực bán lẻ khi nhu cầu mua sắm tăng dịp cuối năm **+6.76%**. Trái lại, khu vực dịch vụ phục hồi chậm, cho thấy tác động lâu dài của dịch Covid-19.

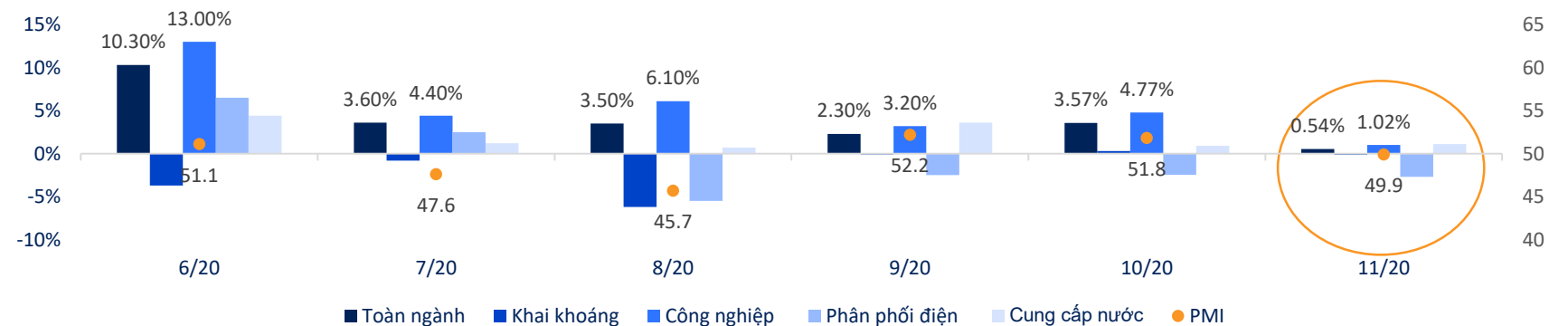
❖ Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp tại các khu vực đối tác chủ chốt, cùng với tình hình thiên tai trong nước ảnh hưởng tiêu cực đối với khu vực sản xuất. Chỉ số sản xuất **+0.54%** (Chế biến chế tạo **+1.02%**). PMI giảm xuống 49.9 điểm trong tháng 11. Tuy vậy, **việc phát triển vaccine Covid-19 thuận lợi, khả năng đẩy nhanh quá trình hồi phục tại khu vực này trong các tháng tới.**

VĨ MÔ: ĐÀ HỒI PHỤC SẢN XUẤT CHỨNG LẠI TRONG NGẮN HẠN

Bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YTD YoY%



IIP + PMI MoM%



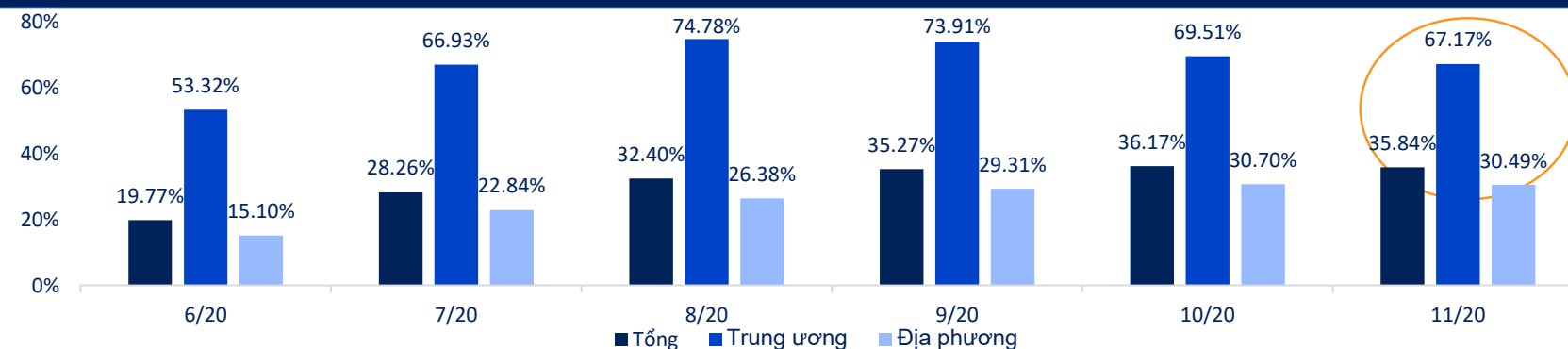
Nguồn: Fiinpro, BSC Research

VĨ MÔ: THIÊN TẠI TẠI TRUNG BỘ LÀM CHẠM TỐC ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH

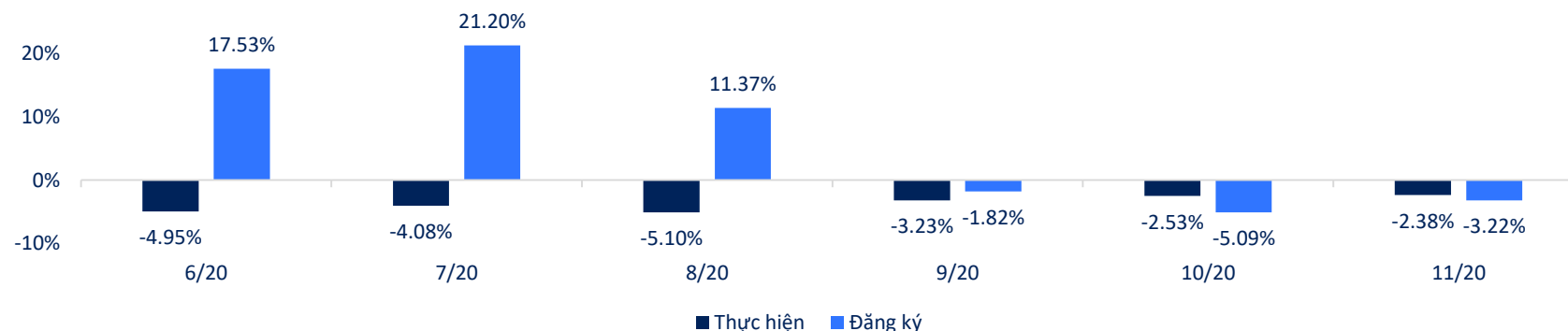
❖ Thiên tại tại trung bộ tác động tốc độ giải ngân trong tháng 11. Tuy nhiên, nhìn chung, giải ngân duy trì trạng thái tích cực +34.00% (tương đương 79.32% kế hoạch). Với tình hình này, giải ngân vốn ngân sách ước đạt 431,813 tỷ VND (bằng 80.63% vốn giao). Cùng với 95,953 tỷ VND từ những năm trước, giải ngân vốn ngân sách ước đạt 527,766 tỷ VND (bằng 98.54% vốn giao).

❖ Lũy kế từ đầu 2020, FDI thực hiện giảm -2.38%, tiếp tục đà hồi phục tích cực. FDI đăng ký giảm -3.22%, bởi việc thực địa gặp khó khăn bối cảnh dịch bệnh.

Giải ngân vốn ngân sách nhà nước YTD YoY%



FDI YTD YoY%

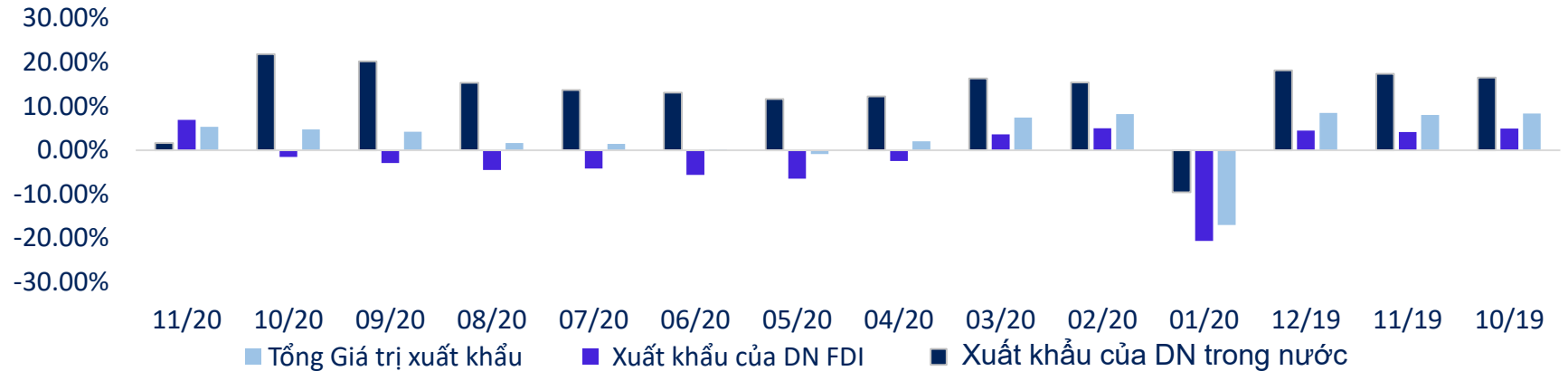


Nguồn: Fiinpro, BSC Research

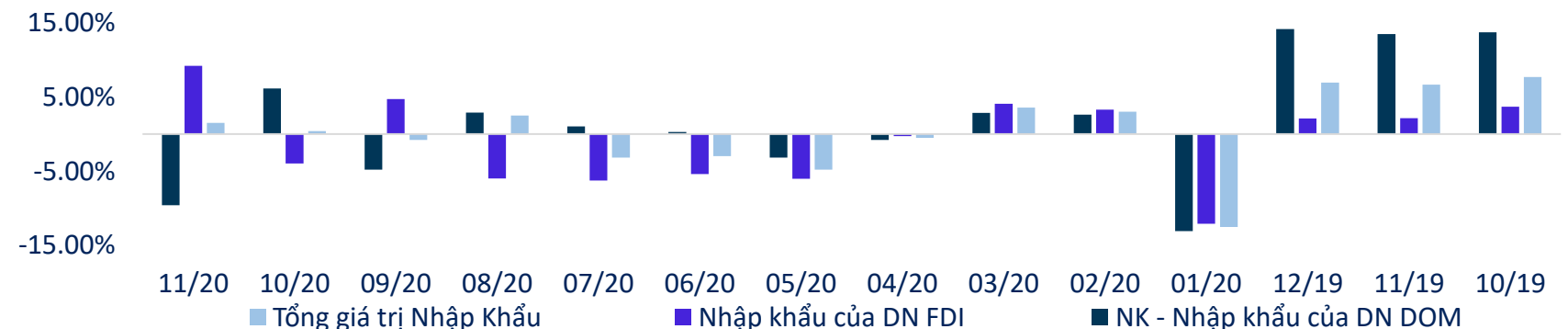
VĨ MÔ: XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU DUY TRÌ XU HƯỚNG HỒI PHỤC

- Lũy kế 11 tháng, xuất khẩu tăng +5.3%, đóng góp chủ yếu bởi khối doanh nghiệp FDI. Nhập khẩu đã tăng trở lại +1.6%, theo nhịp hồi phục của nền kinh tế Trung Quốc và Hoa Kỳ.
- Nhịp hồi phục kim ngạch xuất nhập khẩu đến từ máy vi tính, sản phẩm điện tử và Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng.
- Tình trạng xuất khẩu tháng 11 đã suy giảm khi thị trường Châu Âu chịu ảnh hưởng của việc phong tỏa kinh tế và số ca mắc bệnh tăng mạnh tại Hoa Kỳ.
- BSC ước tính **xuất khẩu có thể tăng +5.4%YoY trong khi nhập khẩu tăng +1.8% YoY vào năm 2020.**

Xuất khẩu lũy kế 11 tháng YoY%



Nhập khẩu lũy kế 11 tháng YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: XUẤT KHẨU SUY GIẢM SO VỚI THÁNG 10, NHẬP KHẨU TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	10.57%	7.55%	4.81%	7.43%	-17.00%	49.97%	5.93%	-13.98%	-12.41%	5.31%	8.24%	7.02%	16.29%	12.49%	8.81%
Điện thoại các loại và linh kiện	20%	6.80%	9.94%	-5.73%	-0.71%	-18.07%	40.70%	-1.28%	-35.57%	-21.11%	-3.49%	7.33%	-9.55%	-4.04%	3.48%	4.48%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	15%	32.00%	24.13%	28.96%	50.27%	12.63%	54.90%	30.56%	17.90%	16.32%	32.85%	33.77%	17.63%	28.27%	20.68%	16.22%
Hàng dệt, may	10%	5.36%	-1.66%	1.68%	7.33%	-25.01%	70.76%	-7.70%	-31.31%	-31.70%	-9.66%	-7.77%	-12.02%	1.34%	-4.69%	-22.54%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	19.22%	17.02%	22.59%	27.57%	-8.93%	74.67%	32.41%	23.39%	14.57%	35.26%	49.04%	64.27%	74.21%	71.01%	55.11%
Hàng hóa khác	5%	14.91%	8.81%	6.06%	22.60%	-16.99%	43.24%	9.74%	9.81%	10.46%	43.97%	36.69%	16.38%	30.58%	26.04%	22.03%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20
Tổng giá trị Nhập Khẩu	100%	11.5%	2.8%	-1.2%	9.1%	-12.5%	26.6%	4.7%	-11.8%	-21.6%	6.2%	-3.7%	1.2%	11.3%	8.7%	13.4%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	20%	33.5%	14.1%	11.8%	19.5%	7.2%	33.2%	14.6%	-4.1%	0.9%	34.4%	18.8%	21.7%	33.9%	39.9%	39.6%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	6.5%	4.0%	3.3%	18.0%	-17.3%	15.2%	-0.3%	-0.9%	-21.3%	5.1%	-0.7%	0.2%	16.2%	4.7%	5.8%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	23.6%	7.6%	9.0%	12.9%	-11.3%	51.7%	16.7%	2.0%	-13.5%	12.5%	9.4%	14.6%	23.2%	18.0%	-0.4%
Vải các loại	5%	-2.8%	-9.8%	-29.5%	-14.1%	-1.6%	41.3%	23.6%	-23.1%	-28.0%	8.2%	-17.3%	-6.4%	12.8%	28.3%	66.3%
Hàng hóa khác	5%	1.3%	5.8%	2.1%	8.9%	-26.6%	12.7%	-1.3%	-23.5%	-32.2%	-9.5%	-12.2%	-8.7%	-3.3%	-9.5%	-6.4%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

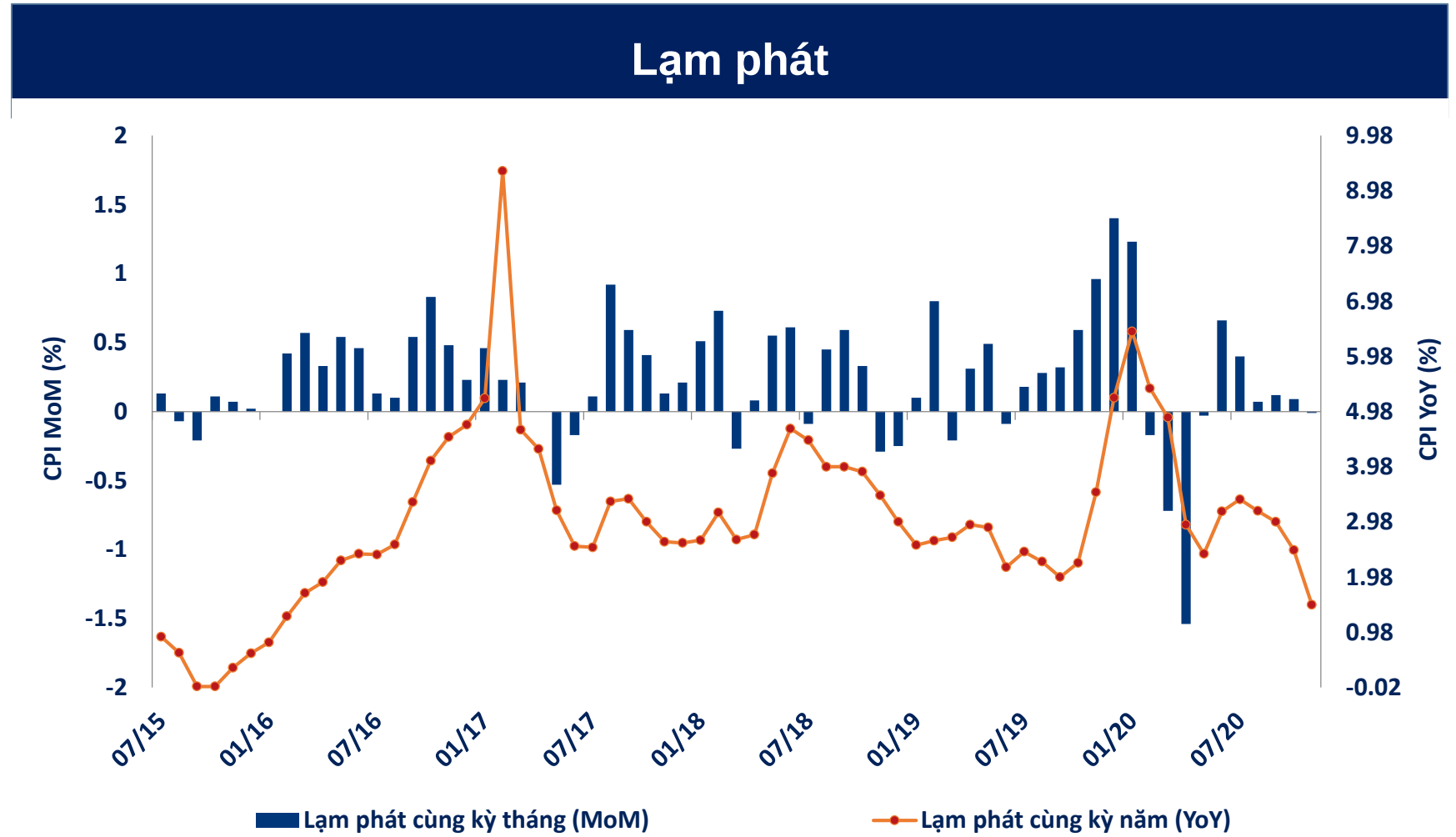
- ❖ CPI tháng 11/2020 chỉ tăng 1.48% YoY chủ yếu do nhóm thực phẩm có đà tăng suy giảm và nhóm giao thông giảm mạnh:

- ✓ Giá lợn dao động quanh ngưỡng 70,000 VND/kg.
- ✓ Giá dầu dao động quanh ngưỡng 45 USD/ thùng.

- ❖ CPI ước tính sẽ tăng từ 0.28%-0.39% YoY vào thời điểm cuối tháng 12/2020, tương đương mức CPI trung bình năm 2020 cho 3.25% - 3.26%. dựa trên giả định:

- ✓ (1) Giá lợn dao động trong vùng giá 70,000 – 75,000 VND/kg.
- ✓ (2) Giá các loại lương thực, thực phẩm khác thường tăng vào cuối năm.
- ✓ (3) Giá dầu Brent dao động trong vùng 45-50 USD/thùng vào quý IV.

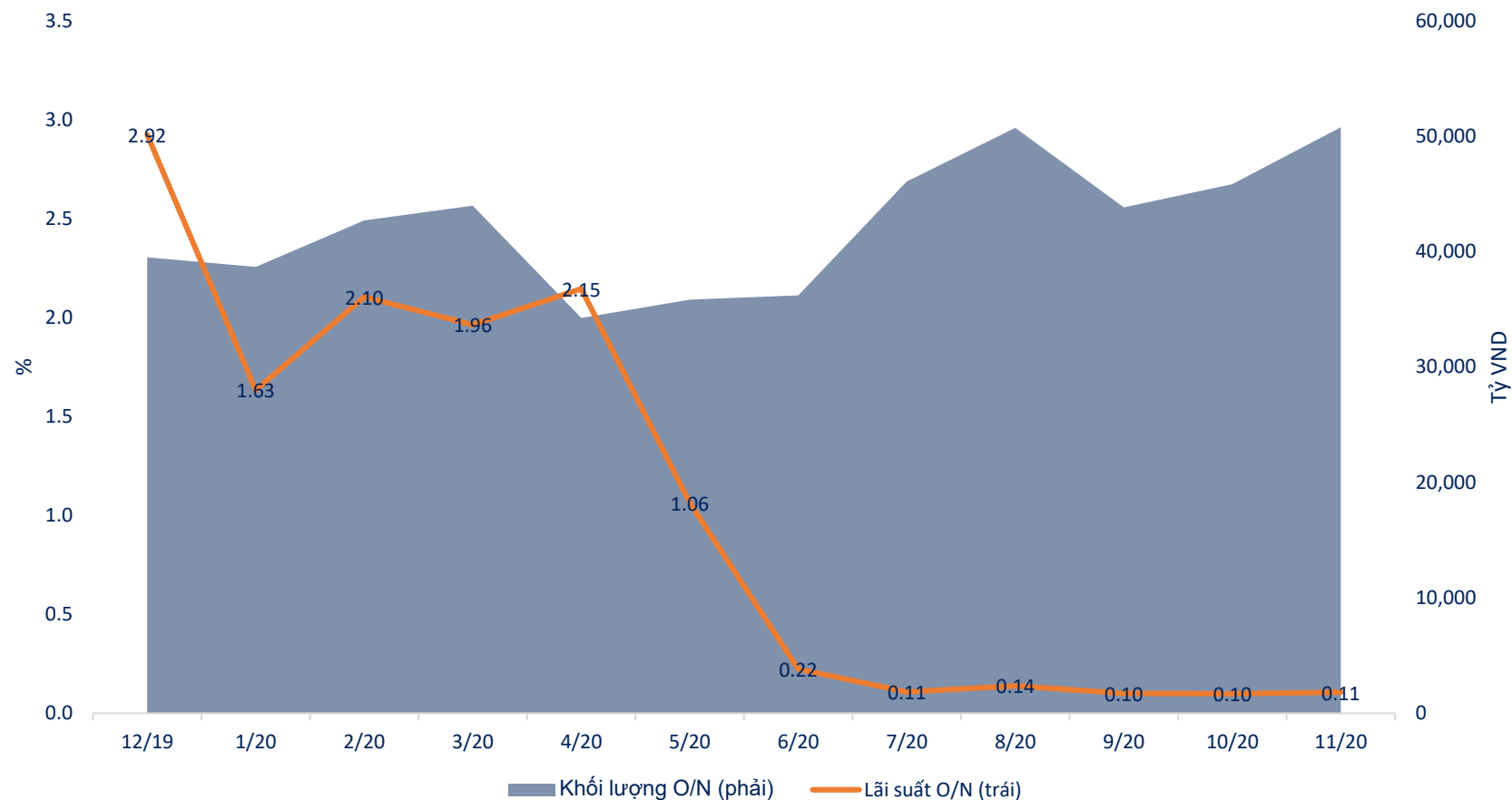
VĨ MÔ: LẠM PHÁT GIẢM KHI GIÁ DẦU VÀ GIÁ LỢN Ở VÙNG GIÁ THẤP SO VỚI CÙNG KỲ 2019



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: GIAO DỊCH LIÊN NGÂN HÀNG TĂNG TRỞ LẠI TRONG THÁNG 11

Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



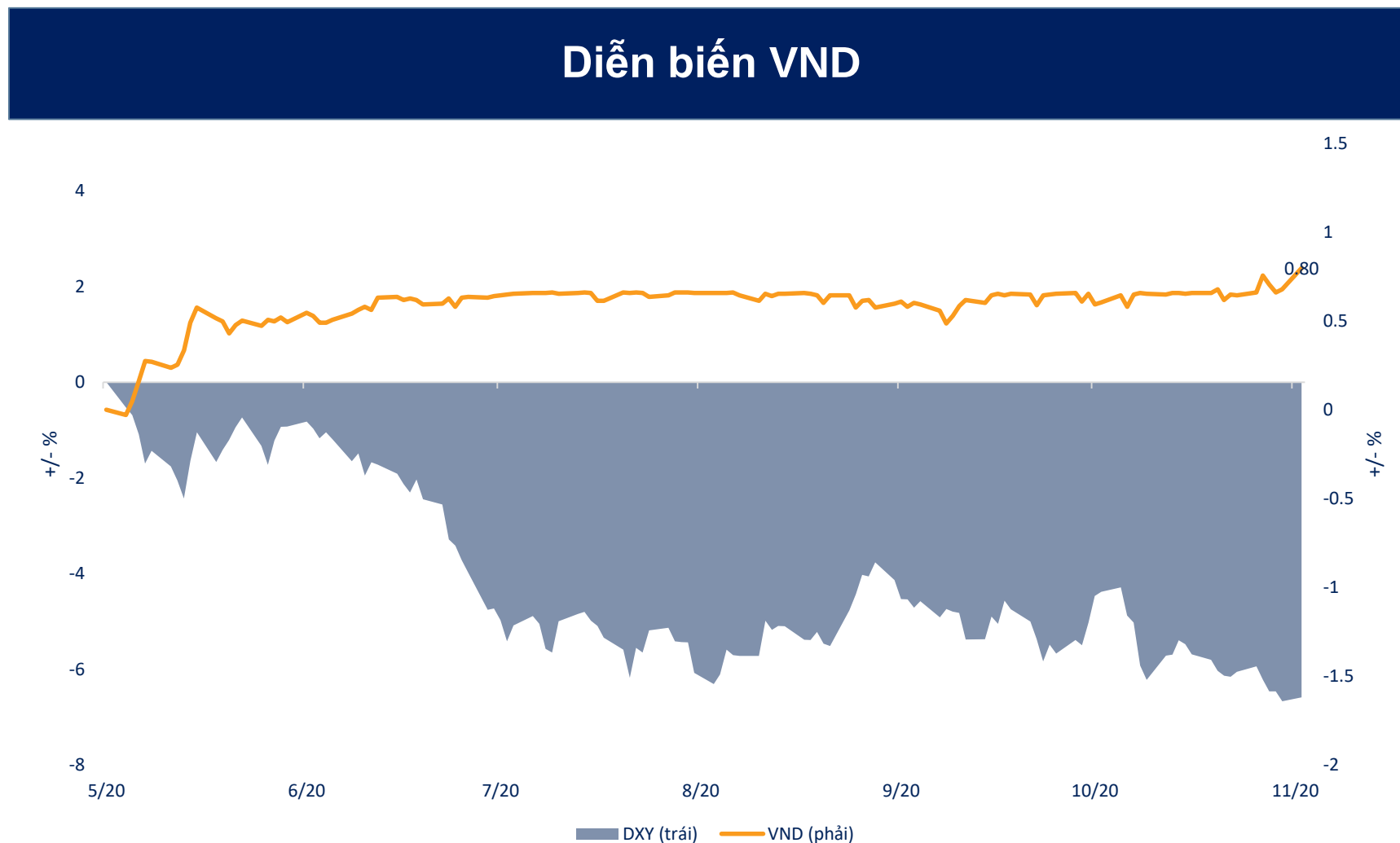
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Lãi suất liên ngân hàng O/N duy trì tại mức thấp quanh 0.10%. Đồng thời, khối lượng giao dịch tăng trong tháng, trung bình đạt 50.75 nghìn tỷ/phiên. **Điều này cho thấy, cả cung và cầu tín dụng khả năng tăng trong tháng, bối cảnh nhu cầu chi tiêu tăng mạnh dần những tháng cuối năm.**
- ❖ Tăng trưởng tín dụng đến 17/11 tăng 7.26% so cuối năm 2019, dự kiến đạt 10% vào cuối năm 2020.
- ❖ Điều kiện lạm phát được duy trì tại mức thấp (+1.48% YoY trong tháng 11), **NHNN khả năng cắt giảm thêm một lần từ 0.25% - 0.5% từ nay tới cuối năm, bối cảnh lạm phát khả năng cao tiếp tục duy trì tại mức thấp trong các tháng cuối 2020, đầu 2021.**

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ USD GIẢM MẠNH TRONG THÁNG 11

❖ DXY Index điều chỉnh giảm trong phần lớn thời gian của tháng 11. **Việc ứng cử viên Joe Biden đắc cử mang tới kỳ vọng tăng chỉ tiêu công trong trung, dài hạn, phần nào tác động điều chỉnh giảm chỉ số.** Cùng với đó, việc dịch bệnh diễn biến tiêu cực cũng làm tăng kỳ vọng về một gói hỗ trợ mới được thỏa thuận thành công sau cuộc bầu cử.

❖ Đồng thời, trong khi trạng thái xuất siêu được giữ vững, FDI thực hiện được cải thiện, việc NHNN điều chỉnh giảm giá mua vào USD tác động phần nào tới vận động tăng của VND cuối tháng 11.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	11/17	12/17	1/18	2/18	3/18	4/18	5/18	6/18	7/18	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	10.70%	10.86%	9.50%	10.10%	9.90%	9.80%	10.10%	10.70%	11.10%	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%
Bán lẻ hàng hóa	10.80%	10.89%	8.30%	10.00%	10.50%	10.80%	11.00%	11.30%	11.70%	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%
Lưu trú + Ăn uống	11.20%	11.85%	14.70%	10.20%	9.00%	9.40%	8.90%	9.60%	9.10%	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%
Lữ hành	16.20%	10.41%	39.30%	38.40%	30.30%	26.10%	23.00%	19.50%	17.70%	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%
Dịch vụ khác	9.60%	9.72%	9.90%	8.50%	5.00%	3.20%	4.60%	7.30%	9.00%	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	17.20%	11.20%	20.90%	8.00%	8.70%	9.40%	7.10%	12.30%	14.30%	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%
Khai khoáng	-4.10%	-10.00%	10.50%	-1.80%	-3.60%	-5.00%	-7.60%	-3.60%	2.80%	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	-13.19%
Công nghiệp chế biến chế tạo	24.30%	17.80%	23.80%	10.70%	11.10%	12.30%	9.10%	15.50%	16.60%	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	11.90%
Phân phối điện	13.00%	9.00%	15.40%	3.00%	8.30%	9.60%	11.20%	10.00%	12.20%	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	3.95%
Cung cấp nước	10.00%	15.70%	6.80%	1.00%	8.10%	2.60%	8.20%	8.00%	7.60%	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%
PMI	51.4	52.5	53.4	53.5	51.6	52.7	53.9	55.7	54.9	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9
Xuất khẩu	22.10%	21.82%	41.62%	26.15%	22.01%	18.97%	18.13%	16.99%	16.66%	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.36%
Nhập khẩu	22.23%	21.85%	53.10%	20.47%	13.33%	10.05%	11.39%	10.50%	11.74%	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.64%
FDI Thực hiện	11.89%	10.76%	23.53%	9.68%	7.18%	6.25%	9.76%	8.42%	8.84%	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%
FDI Đăng ký	53.53%	41.75%	-36.80%	-24.99%	-42.96%	-37.26%	-30.84%	-4.40%	-3.47%	-4.01%	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%
CPI core YoY	1.28%	1.29%	1.18%	1.47%	1.38%	1.33%	1.37%	1.37%	1.41%	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%
CPI YoY	2.62%	2.60%	2.65%	3.15%	2.66%	2.75%	3.86%	4.67%	4.46%	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	0.78%	-0.01%	-0.84%	-0.40%	-0.87%	-0.53%	-0.58%	-1.15%	-1.48%	-1.82%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	-2.31%	-1.48%	-1.30%	0.77%	0.52%	1.83%	2.12%	1.50%	0.31%	-0.44%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%		
Lãi suất O/N	0.91	0.81	1.58	2.04	0.77	1.01	1.36	1.09	1.83	3.65	2.99	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.97	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10	0.11

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

A close-up photograph of several ears of corn on the cob being grilled over a fire. The corn is yellow with some charred spots, and the grill is made of metal bars. The background is dark, and the fire is visible through the grill.

THỊ TRƯỜNG THÁNG 11
Đà tăng nổi dài, khả năng
điều chỉnh tạo nền tháng 12

THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 12/2020

KỊCH BẢN 1

VN-Index giữ được vị thế chủ yếu ở trên ngưỡng 1,000 điểm và hướng tới chinh phục ngưỡng 1,050. Các thị trường thế giới tiếp tục đi lên nhờ ảnh hưởng tích cực từ các thông tin thử nghiệm vaccine tại nhiều quốc gia. Xác suất xảy ra kịch bản này là không cao.

KỊCH BẢN 2

VN-Index có sự điều chỉnh và tạo nền giá quanh khu vực 970 điểm nếu thị trường thế giới chuyển sang xu hướng giảm ngắn hạn và trạng thái rút ròng của khối ngoại trở nên tiêu cực hơn. Kịch bản này đánh giá có nhiều khả năng xảy ra hơn.

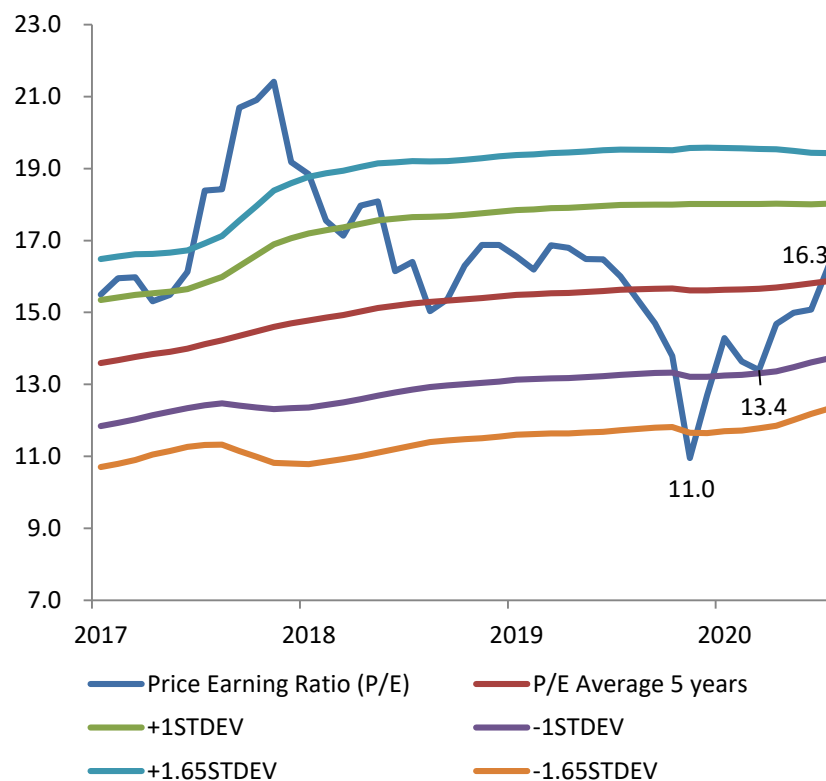


Nguồn: FireAnt, BSC Research

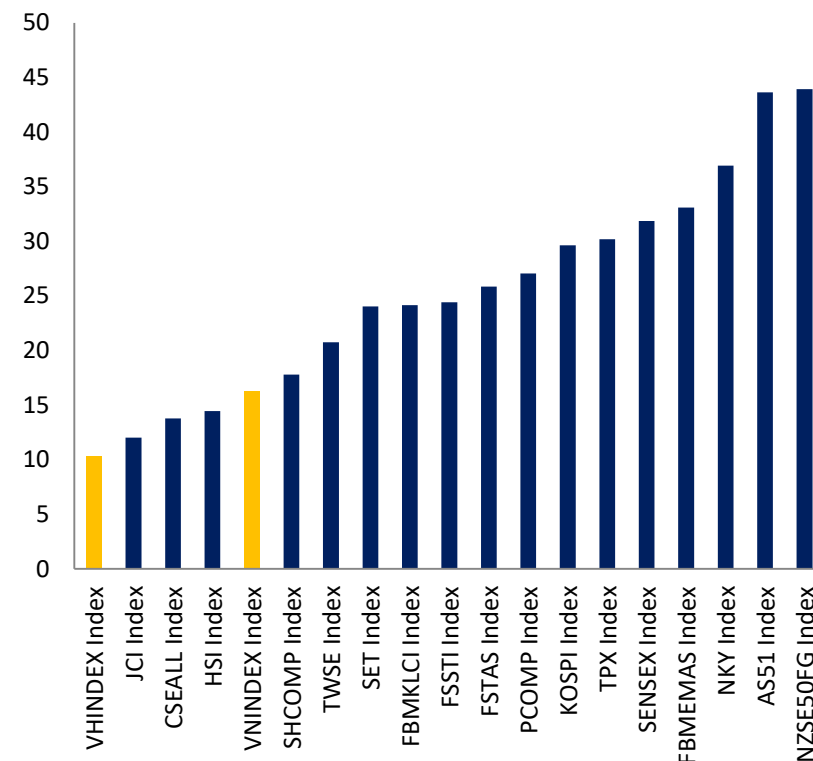
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX GIỮ NGUYÊN VỊ TRÍ THỨ 15 CHÂU Á

- VNIndex tăng 8.39% còn HNXIndex tăng 9.13% trong tháng 11.
- P/E cuối tháng 11 ở mức 16.3, tăng mạnh so với mức 15.1 ở tháng 10, cao hơn 2.5% so với P/E bình quân 5 năm (15.9 lần) dù vậy vẫn khá thấp so với khu vực châu Á.
- P/E VN-Index dự báo giảm về mức 16 trong Tháng 12.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so khu vực



THỊ TRƯỜNG: NGÀNH NGUYÊN VẬT LIỆU TĂNG VƯỢT TRỘI SO VỚI THỊ TRƯỜNG

- ❖ 11/11 ngành cấp I tăng điểm tháng 11 và 8/11 ngành tăng so với cuối năm 2019.
- ❖ Nhóm Ngành Nguyên Vật liệu, Viễn thông và Ngân hàng tăng mạnh trong tháng 11. Ngành nguyên liệu dẫn đầu thị trường với mức tăng 22.8%.
- ❖ Xét về P/E, hầu hết P/E các ngành đều tăng so đầu năm. Một số ngành có tốc độ tăng giá chậm hơn mức độ cải thiện lợi nhuận gồm Viễn thông, Tài chính, Ngân hàng. Những ngành còn lại đang có vận động giá vượt mức độ cải thiện lợi nhuận.
- ❖ Các nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường gồm Ngân hàng, Công nghệ thông tin, Dược và Y tế, Tiện ích cộng đồng.
- ❖ Đa số các ngành có P/B giảm so đầu năm ngoại trừ Nguyên vật liệu, Hàng tiêu dùng, Viễn thông và Công nghệ thông tin.

DIỄN BIẾN NGÀNH

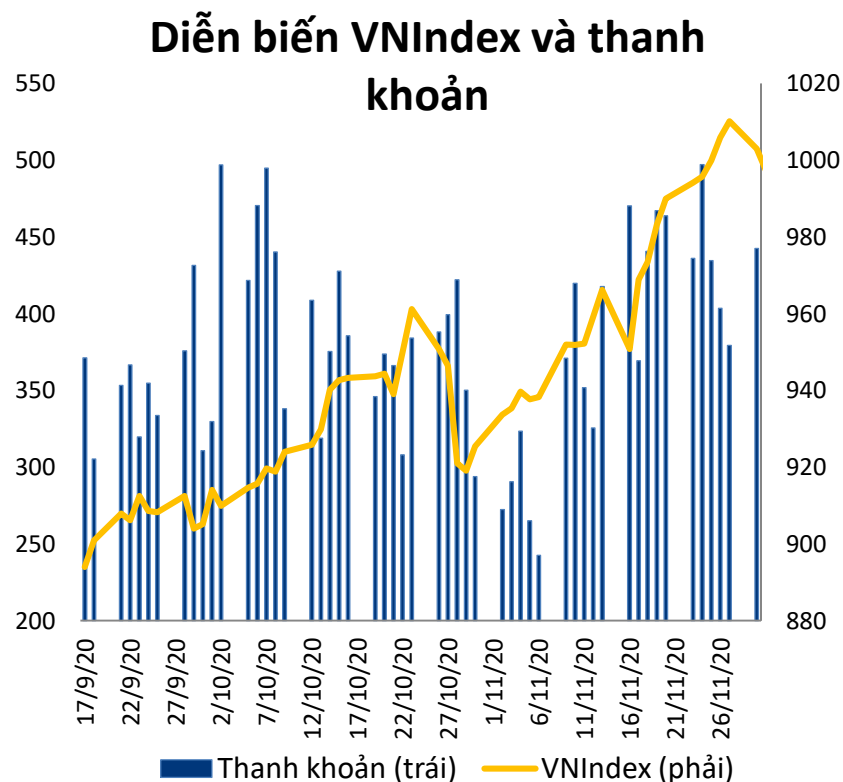


Ngành	Tăng giảm	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-5.6%	-	-100.0%	1.21	-3.7%
Nguyên Vật Liệu	56.6%	17.22	34.8%	1.51	44.9%
Công nghiệp	8.1%	16.60	19.2%	1.80	-0.2%
Hàng tiêu dùng	9.8%	19.46	5.8%	3.07	8.1%
Dược và Y tế	11.8%	13.97	0.9%	1.94	-3.1%
Dịch vụ tiêu dùng	-10.9%	-	-100.0%	3.12	-1.1%
Viễn thông	28.9%	29.62	-22.8%	2.92	11.5%
Tiện ích cộng đồng	-0.5%	14.89	11.0%	1.87	-8.5%
Tài chính	0.0%	17.82	-12.3%	2.32	-10.1%
Ngân hàng	14.5%	11.64	-1.6%	1.75	-7.2%
Công nghệ thông tin	11.8%	13.40	5.5%	2.13	1.9%

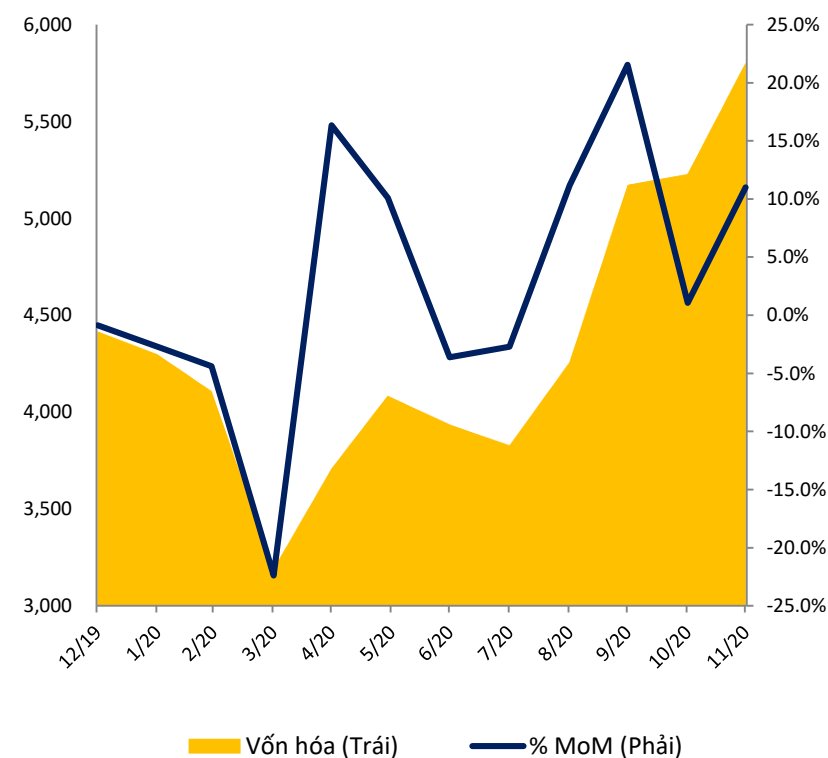
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 5.8 TRIỆU TỶ VND

- ❖ Vốn hóa tiếp tục có sự gia tăng so với thời điểm cuối tháng 10.
- ❖ Diễn biến thị trường đi đến giai đoạn cuối của xu hướng tăng trung hạn và mạnh nha chuyển sang trạng thái điều chỉnh.
- ❖ Thanh khoản có chiều hướng tăng phản ánh tâm lý giao dịch trong thời điểm hiện tại vẫn đang tương đối lạc quan.
- ❖ Với kịch bản VN-Index đạt 970 điểm vào cuối tháng 12, dự báo vốn hóa giảm 3% và thanh khoản duy trì ổn định.

Thanh khoản có chiều hướng tăng trong Tháng 11



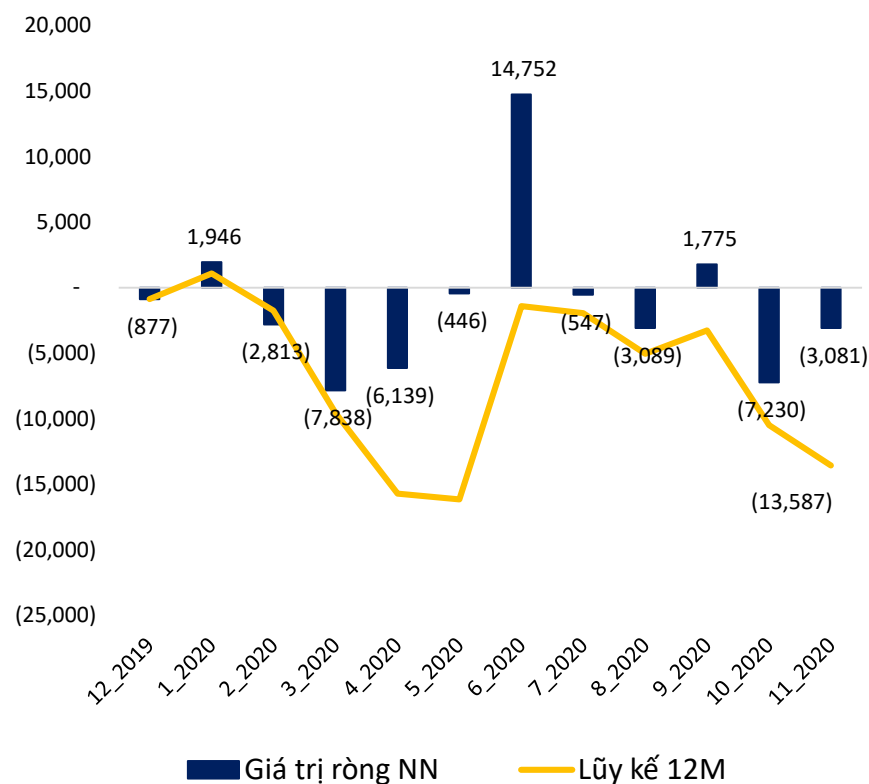
Vốn hóa tăng 11% trong Tháng 11



THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI THU HỢP ĐÀ BẰNG TRONG THÁNG 11

- ❖ Khối ngoại có chiều hướng mua ròng trở lại từ giữa tháng phần nào ảnh hưởng tích cực đến tâm lý các nhà giao dịch và khiến VN-Index duy trì đà tăng.
- ❖ Tính chung tháng 11, Khối ngoại bán ròng 3,081 tỷ, trong đó MSN tiếp tục là mã bị bán ròng nhiều nhất với giá trị 1,446 tỷ đồng.
- ❖ Các quỹ ETF Diamond và E1 vẫn đang thu hút được vốn ngoại trong khi ETF KIM đang bị rút ròng.
- ❖ Thị trường vẫn có cơ hội đón dòng tiền mới khi các Quỹ tracking theo MSCI tăng tỷ trọng Việt Nam trong danh mục đầu tư của mình.

NĐTNN bán ròng lũy kế 13,587 tỷ trong 12M



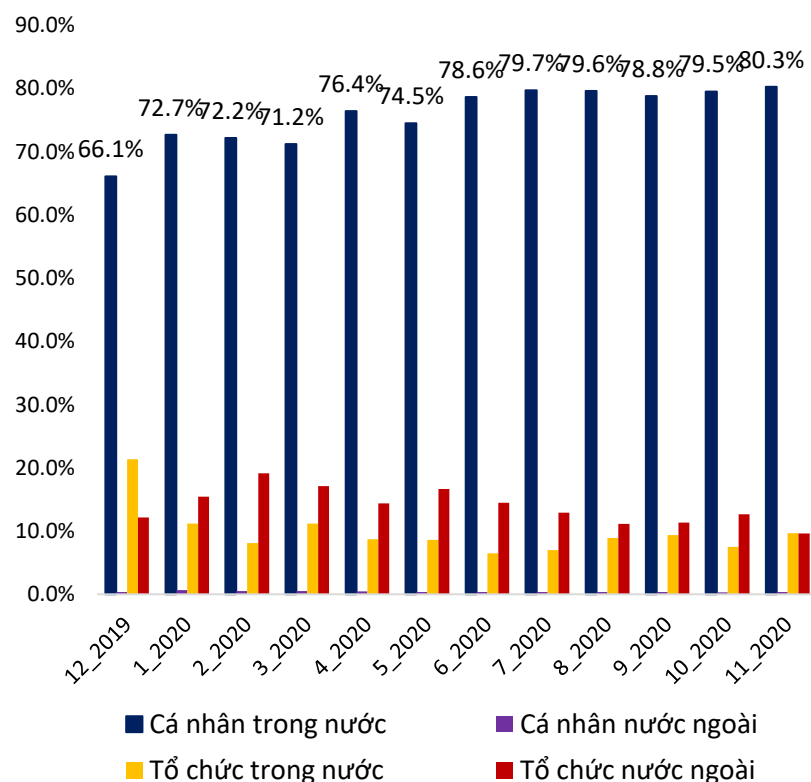
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
FUEVFNVD	652.65	MSN	(1,446.35)
VJC	557.26	HPG	(1,097.57)
VRE	416.11	HDB	(992.77)
VCB	278.36	CTG	(494.80)
VIC	255.19	KDH	(227.30)
HSG	122.24	POW	(162.74)
HDG	116.86	SSI	(161.53)
DPM	61.26	PLX	(160.67)
SBT	59.68	CII	(154.62)
VNM	57.15	VHM	(138.02)

Bảng giá trị mua bán ròng của khối ngoại trong Tháng 11/2020

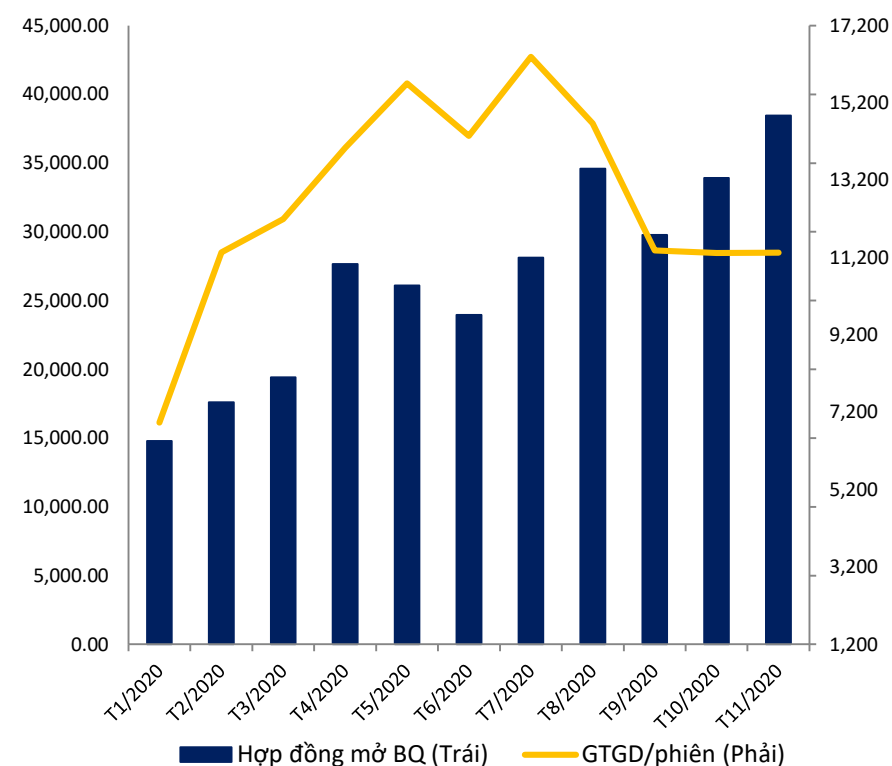
THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG TÍCH CỰC TRONG THÁNG 11

- ❖ NĐT cá nhân trong nước vẫn gia tăng hoạt động giao dịch.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 80.3% thị trường so với mức bình quân 75.8% trong 1 năm.
- ❖ Áp lực bán xuất hiện tại khu vực quanh 1,010 điểm đồng thời thanh khoản cũng tăng trong những phiên điều chỉnh cho thấy động thái chốt lời đang diễn ra nhiều hơn trong các bộ phận nhà giao dịch.
- ❖ Số vị thế mở HĐTL gia tăng nhưng giá trị giao dịch của thị trường phái sinh không chênh lệch nhiều so với tháng 10 cho thấy các nhà giao dịch hiện vẫn đang tương đối thận trọng.

NĐT trong nước giao dịch hơn 4.5% so bình quân 12M



Số vị thế mở HĐTL tăng 13.4% MoM

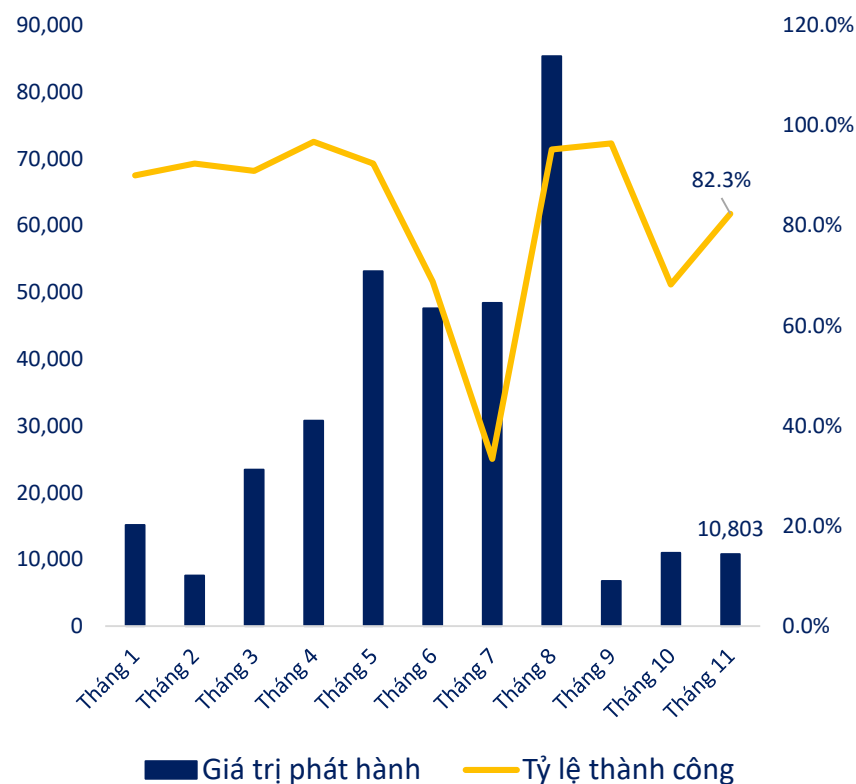


Nguồn: FiinPro, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP ỔN ĐỊNH, PHẢN ẢNH THỰC CHẤT NHU CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG

- ❖ Giá trị phát hành TPDN đạt 10,803 tỷ, không chênh lệch nhiều so với tháng 10.
- ❖ 75 trái phiếu được phát hành với tỷ lệ mua/giá trị chào bán tăng lên mức 82.3%.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái phiếu sau khi tăng lên 5.1 năm trong tháng 10 đã giảm về 4.5 năm. Thời gian đáo hạn sát với mức bình quân 4.3 năm trong 11 tháng.
- ❖ Diễn biến TT trái phiếu Doanh nghiệp tháng 11 tiếp tục phản ánh thực chất nhu cầu của thị trường.

Tỷ lệ mua/ chào bán trái phiếu tháng 11 tăng trở lại



Năm 2020	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 1	97	4.7	15,128
Tháng 2	32	3.0	7,572
Tháng 3	76	5.8	23,423
Tháng 4	116	4.2	30,772
Tháng 5	329	3.8	53,131
Tháng 6	163	3.8	47,569
Tháng 7	194	4.1	48,411
Tháng 8	501	3.9	85,343
Tháng 9	17	3.7	5,035
Tháng 10	161	5.1	10,976
Tháng 11	75	4.5	10,803
Tổng	1,658	4.3	339,872

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG THÁNG 12

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- | | |
|--|---|
| ❖ Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công hỗ trợ tăng trưởng | ❖ Tích cực |
| ❖ Chỉ số định giá thị trường vẫn ở mức hợp lý so quá khứ và so với khu vực | ❖ Giúp thị trường ổn định và xác lập vùng giá hợp lý. |
| ❖ Các ETFs công bố điều chỉnh và thực hiện cơ cấu danh mục | ❖ Tăng thanh khoản cho thị trường |
| ❖ Các thử nghiệm Vaccine vẫn đang được tiến hành tại nhiều nơi trên thế giới | ❖ Ảnh hưởng tích cực |
| ❖ Nguy cơ suy thoái cao ở các nước và khu vực chủ chốt thế giới | ❖ Tiêu cực trung hạn, phụ thuộc vào tốc độ hồi phục các nền kinh tế |
| ❖ Tâm lý NĐT quốc tế ổn định và giảm thiểu trú ẩn vào các kim loại quý như vàng, bạc | ❖ Gia tăng dòng tiền |
| ❖ Giá dầu biến động, cùng với xung đột khu vực Trung Đông | ❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát |

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 12/2020

- ❖ NĐT có thể giảm bớt tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục và đợi những nhịp điều chỉnh về vùng hỗ trợ quanh 970 điểm để mua vào trở lại.
- ❖ Cân nhắc nắm giữ lâu dài các nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Ngân hàng, Bán lẻ, Bất động sản và nhóm cổ phiếu hưởng lợi từ thông tin vaccine như Dầu khí.
- ❖ Thận trọng trong quyết định giao dịch cổ phiếu khi xu hướng điều chỉnh tiềm năng chiếm trạng thái chủ đạo trong tháng 12.
- ❖ Thận trọng khi giao dịch phái sinh, nên giữ số vị thế mở ở mức vừa phải.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639



THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO VĨ MÔ

BẦU CỬ 2020, CUỘC ĐUA GIỮA ĐIỀU HẬU VÀ ĐẠI BÀNG

CƠ HỘI THU HÚT DÒNG TIỀN CỦA VIỆT NAM SAU MSCI REVIEW 2020

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG QUÝ 3.2020_KINH TẾ DẦN BÌNH ỔN SAU DỊCH, VNINDEX XÂY NỀN TRÊN 900 ĐIỂM

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 8.2020_Tiềm năng tăng trưởng cuối năm

COVID LÀN SÓNG THỨ 2

BÁO CÁO NGÀNH

FISHERY OUTLOOK 2021

BÁO CÁO TRIỂN VỌNG NGÀNH THÉP 2020_VƯỢT KHÓ KHĂN

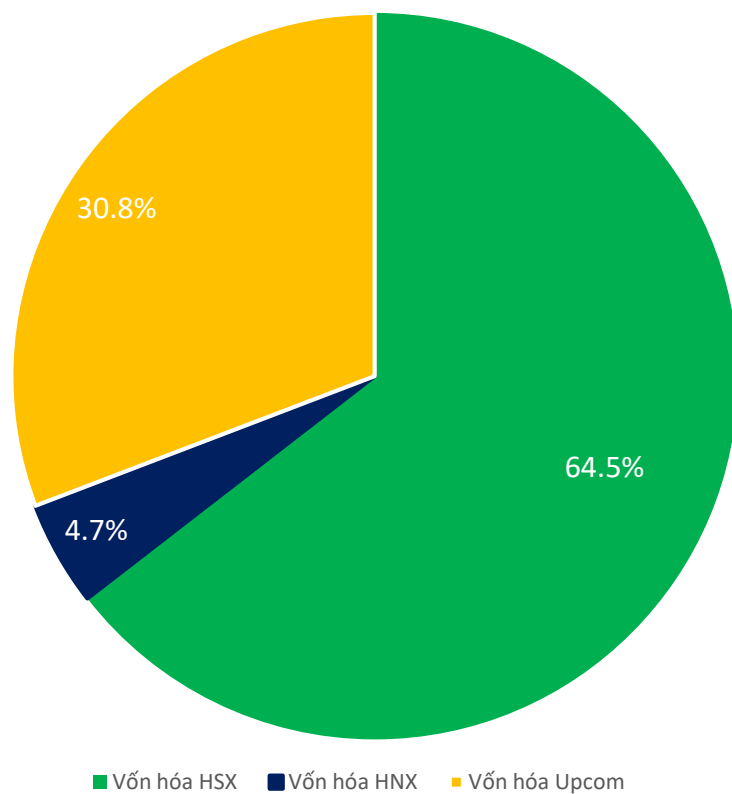
CHEMICAL SECTOR OUTLOOK 2H.2020

BANKING SECTOR OUTLOOK 2H.2020

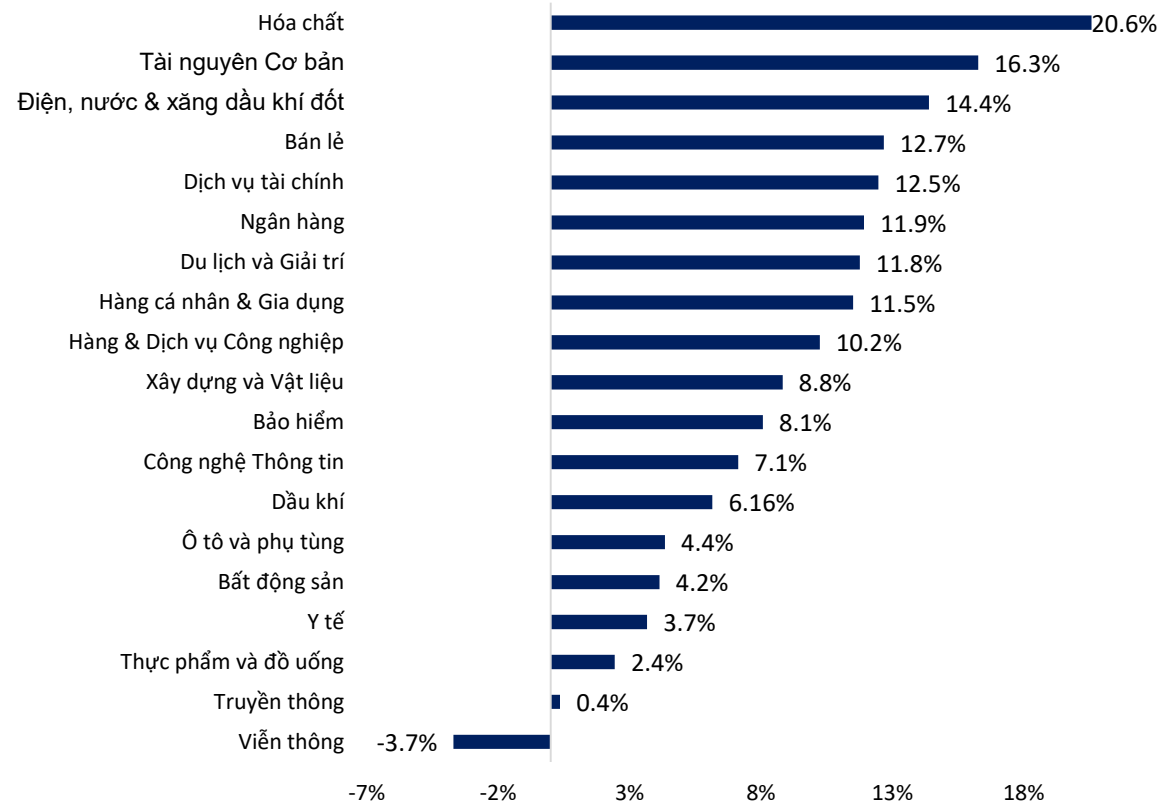
VIETNAM SECTOR OUTLOOK_VN_3Q2020

PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



18/19 nhóm ngành tăng điểm trong Tháng 11



PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 1050.37 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	30/11/2020	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VIC	9.70%	103,900	106,767	111,000	104,300	38.72	4.05
2	VCB	9.48%	93,000	91,662	115,000	75,140	19.80	3.64
3	VHM	7.67%	82,600	101,886	113,000	93,500	11.91	3.61
4	VNM	6.34%	108,200	127,570	140,000	112,200	22.74	7.75
5	BID	4.63%	41,700	36,476	47,100	18,058	19.38	2.12
6	GAS	4.41%	83,500	79,800	82,200	73,900	17.38	3.38
7	CTG	3.49%	33,500	33,298	40,100	22,689	11.38	1.51
8	SAB	3.41%	191,500	230,875	260,000	206,500	30.21	6.17
9	HPG	3.26%	35,500	36,193	42,335	27,300	10.89	2.13
10	MSN	2.68%	82,000	71,787	95,000	51,000	39.48	4.66
11	TCB	2.33%	24,100	30,313	45,022	25,700	7.32	1.19
12	GVR	2.05%	18,600	19,500	19,500	19,500	24.18	1.63
13	VPB	1.85%	26,800	31,455	63,201	22,500	6.54	1.32
14	VRE	1.82%	28,200	33,994	40,000	28,450	27.93	2.24
15	PLX	1.80%	50,800	53,050	55,700	47,500	73.31	2.98
16	VJC	1.75%	117,500	96,600	117,800	82,200	0.00	4.32
17	NVL	1.65%	60,600	64,338	66,000	62,000	10.34	2.35
18	MBB	1.60%	20,350	24,664	46,326	18,800	6.86	1.24

No	Stock	Weight	30/11/2020	Mean	Max	Min	P/E	P/B
19	MWG	1.45%	116,000	143,970	183,400	104,900	13.62	3.45
20	FPT	1.20%	55,400	66,187	84,300	56,300	13.01	2.87
21	BCM	1.20%	43,850	40,600	40,600	40,600	0.00	2.84
22	BVH	1.13%	55,000	63,125	68,400	58,400	31.65	2.02
23	HVN	1.04%	26,700	21,491	26,472	18,600	0.00	5.47
24	STB	0.80%	14,650	13,190	18,700	4,940	11.50	0.97
25	HDB	0.78%	22,000	24,503	36,469	20,485	8.16	1.60
26	VIB	0.75%	27,600	23,511	25,700	20,833	0.00	1.95
27	POW	0.66%	10,100	13,291	17,457	11,300	14.80	0.84
28	EIB	0.59%	17,200	14,914	17,328	12,500	24.59	1.27
29	TPB	0.53%	22,300	22,037	24,145	19,643	6.21	1.43
30	PNJ	0.48%	77,900	79,307	95,700	65,000	16.77	3.54
31	BHN	0.45%	70,000	70,000			31.80	3.27
32	PDR	0.45%	41,350	40,800			13.93	3.76
33	HNG	0.45%	14,700	14,400			0.00	1.87
34	KDH	0.43%	26,750	29,300	31,500	27,000	12.82	1.91
35	REE	0.42%	48,600	49,852	62,000	44,000	10.43	1.37
	VNIndex	82.72%	1,003.08	911.06	1,050.37	1,228.19	16.79	2.76

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
1		Họp Đại hội Đảng XIII	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF VN30 review	21	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
	21	Đáo hạn HĐTL		
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
2	18	Đáo hạn HĐTL	9	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	22-26	Ishare MSCI review		
3	08-19	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	15-19	ETF VNM công bố danh mục	11	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	Đáo hạn HĐTL	17	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch	22-26	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ nửa năm
4	15	Đáo hạn HĐTL	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	ETF VN30 review	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
	29	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	30	Hạn cuối nộp BCTN		
5	20	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	24-28	Ishare MSCI review	28	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 01		
6	07-18	ETF FTSE VN công bố danh mục	10	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	14-18	ETF VNM công bố danh mục	16	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL		
	17-18	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện xong giao dịch		
	Tháng 6	Họp Quốc hội		

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

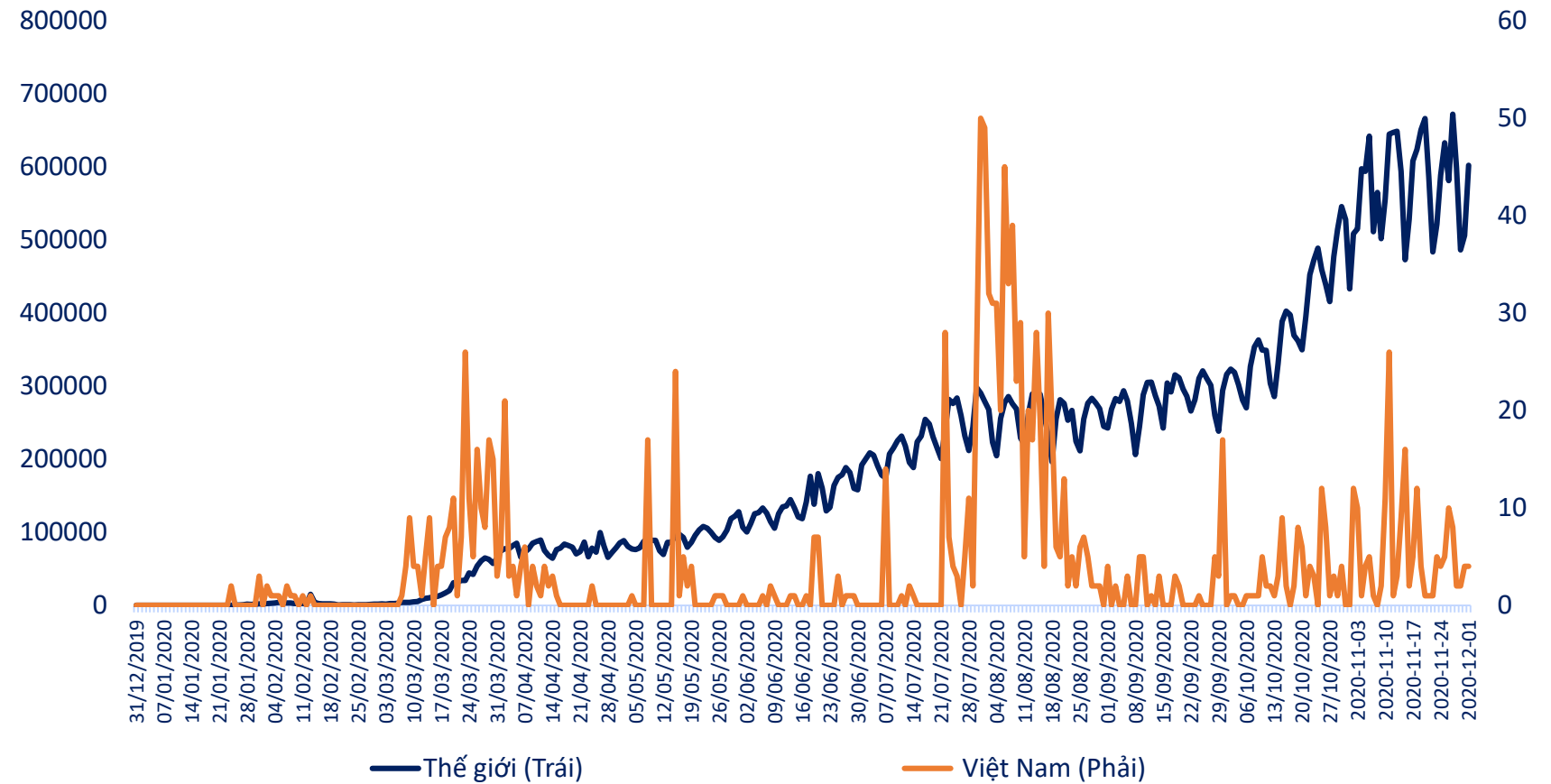
Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%		4.38%
Average	5.52%	1.11%	0.58%	3.58%	1.15%	0.94%	-1.44%	1.29%	1.04%	0.08%	1.89%	1.47%	11.63%

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 TĂNG LẠI TRÊN THẾ GIỚI KHI CHÂU ÂU VÀ CHÂU MỸ VÀO MÙA LẠNH

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

Phụ lục: Tình hình Vắc-xin COVID-19

STT	Tên Vắc Xin	Quốc gia	Nhà sản xuất	Giai đoạn hiện tại (số người thử nghiệm)	Giai đoạn đã hoàn thành	Địa điểm	Thời gian
1	AZD1222	Hoa Kỳ	University of Oxford, AstraZeneca	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I-II (543)	20 địa điểm ở Anh, São Paulo	05/2020 – 08/ 2021
2	Không tên	Trung Quốc	Sinopharm	Giai đoạn III (45,000)	Giai đoạn I-II (320)	Jiaozuo, Abu Dhabi	07/2020 – 07/2021
3	Ad5-nCoV	Trung Quốc		Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn II (508)	Vũ Hán, Trung Quốc	03/2020 – 12/2020
						Pakistan	09/2020 – 12/2021
4	CoronaVac	Trung Quốc	Sinovac, Instituto Butantan	Giai đoạn III (10,490)	Giai đoạn II (600)	2 địa điểm ở Trung Quốc 12, địa điểm ở Brazil	07/2020 – 10/ 2021
						Bandung, Indonesia	08/2020 – 01/2021
5	BNT162 a1, b1, b2, c2	Đức	BioNTech,	Giai đoạn III (30,000)[101]	Giai đoạn I-II (60)	62 địa điểm ở Hoa Kỳ, Đức	04/2020 – 05/2021
6	mRNA-1273	Hoa Kỳ	Moderna	Giai đoạn III (30,000)	Giai đoạn I (45)	89 địa điểm ở Hoa Kỳ,	Jul/2020 – 10/2022
7	Gam-COVID-Vac (Sputnik V)	Nga	Gamaleya Research Institut	Giai đoạn III (40,000)	Giai đoạn I-II (76)	Moscow	08/2020 – 05/2021
8	Ad26.COV2.S	Hoa Kỳ	Johnson and Johnson và Janssen	Giai đoạn III (60,000)	Giai đoạn I-II (1,045)	291 địa điểm ở Hoa Kỳ, Argentina, Brazil, Chile, Colombia, Mexico, Peru, Philippines, Nam Phi và Ukraine	07/2020 – 2023
9	Không tên	Trung Quốc	Anhui Zhifei Longcom Biopharmaceutical	Giai đoạn II (900)	Giai đoạn I (50)	Trùng Khánh	06/2020 – 09/2021
10	CVnCoV	Đức	CureVac, CEPI	Giai đoạn II (691)	Giai đoạn I (168)	Ghent, 3 địa điểm ở Đức	06/2020 – 08/2021
11	NVX-CoV2373	Hoa Kỳ	Novavax	Giai đoạn II (131)	Giai đoạn I (131)	2 địa điểm ở Úc	05/2020 – 07/2021
12	INO-4800	Hàn Quốc	Inovio, CEPI	Giai đoạn I-II (40)		3 địa điểm ở Hoa Kỳ, Seoul	04/2020 – 11/2020
13	Không tên	Trung Quốc	Chinese Academy of Medical Sciences	Giai đoạn I-II (942)		Thành Đô	06/2020 – 09/ 2021
14	AG0301-COVID-19	Nhật Bản	Osaka University, Angen, and Takara Bio.	Giai đoạn I-II (30)		Osaka	06/2020 – 07/2021
15	Lunar-COV19/ARCT-021	Hoa Kỳ	Arcturus Therapeutics	Giai đoạn I-II (92)		Singapore	08/ 2020 – ?
16	COVID-19/aAPC	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute	Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
17	LV-SMENP-DC[129]	Trung Quốc	Shenzhen Genoimmune Medical Institute[	Giai đoạn I (100)		Thâm Quyển	03/2020 – 2023
18	LNP-nCoVsaRNA[130]	Anh	Imperial College London	Giai đoạn I (105)		4 in the UK	06/2020 – 07/2021
19	GX-19	Hàn Quốc	Genexine consortium, International Vaccine Institute	Giai đoạn I (40)		Seoul	6/2020 – 06/2022
20	SCB-2019	Trung Quốc	Clover Biopharmaceuticals, GSK	Giai đoạn I (150)		Perth	06/2020 – 03/2021
21	COVAX-19	Úc	Vaxine Pty Ltd	Giai đoạn I (40)		Adelaide	06/2020 – 07/2021
22	Không tên	Trung Quốc	Walvax Biotech	Giai đoạn I (168)		2 in China	06/2020 – 12/2021
23	Không tên	Canada và Quebec	Medicago ^[43] (governments of Canada and Quebec)	Giai đoạn I (180)		2 in Canada	07/2020 – 04/2021
24	SARS-CoV-2 Sclamp	Nhiều tổ chức	UQ, Syneos Health, CEPI, Seqirus	Giai đoạn I (120)		Brisbane	07/2020 – 10/2020

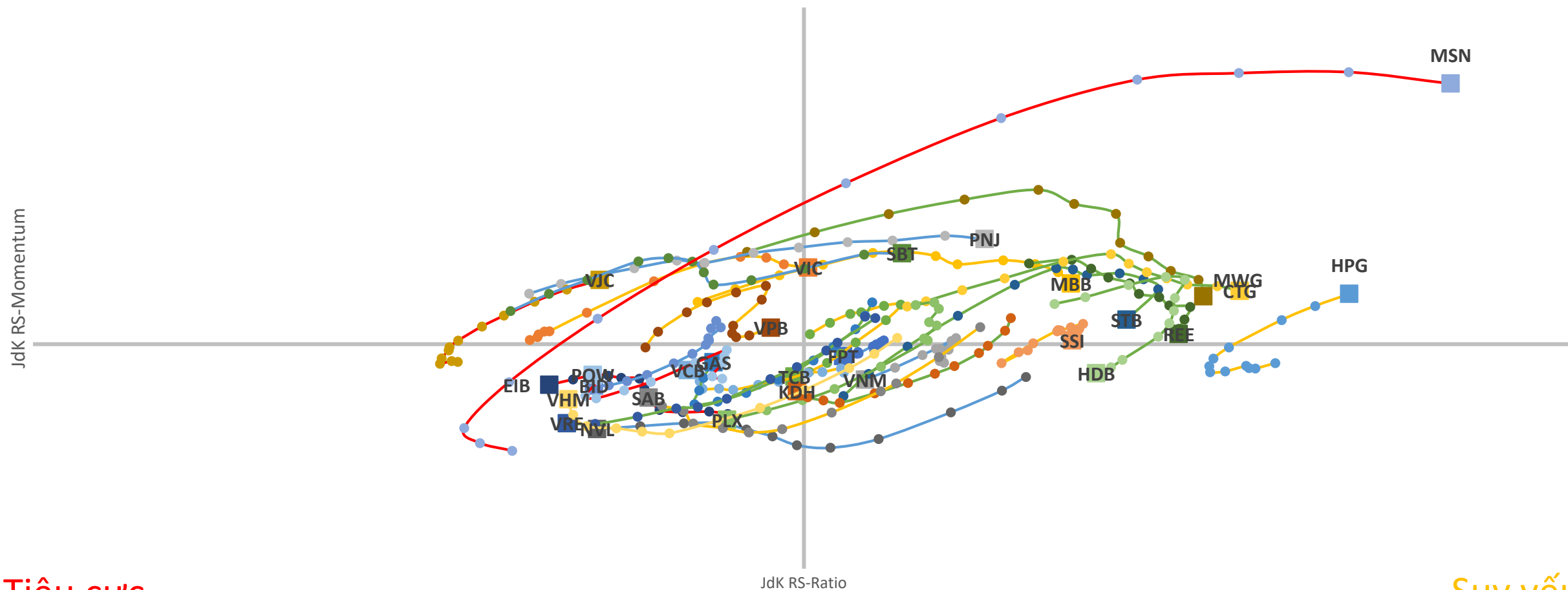
Chú thích: AZD1222 sẽ được Hoa Kỳ đẩy nhanh sử dụng diện rộng trên toàn quốc vào ngày 03/11; Gam-COVID-VAC đang được Nga thúc đẩy đại trà, đợt thuốc đầu tiên đã được tiêm vào ngày 26.09.2020 trên các bác sĩ và y tá tại các bệnh viện tuyến đầu chống COVID-19.

Phụ lục: Vận động thị trường

Hồi phục

Ma trận tương quan cổ phiếu thuộc VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Suy yếu

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Cập nhật hiệu suất danh mục I-Invest

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn	Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm			Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	22/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX							Mục tiêu	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX						
Vật liệu Xây dựng	0.8%	0.8%	24.8%	28.5%	54.1%	50.5%	27.9%	S32	0.3%	0.3%	20.4%	25.8%	46.8%	18.9%	32.4%
Lãi suất giảm	-0.4%	-0.4%	24.3%	21.9%	50.2%	45.6%	31.2%	M31	0.2%	0.2%	18.6%	21.7%	44.4%	25.4%	29.4%
Bất động sản Khu công nghiệp	-0.6%	-0.6%	20.3%	18.5%	42.7%	43.7%	28.0%	S21	-0.4%	-0.4%	14.4%	15.9%	40.3%	21.2%	26.7%
Xây dựng	1.2%	1.2%	19.1%	16.5%	42.8%	32.0%	29.3%	S11	-0.6%	-0.6%	13.3%	17.4%	38.0%	37.0%	24.8%
Corona Avengers	-1.2%	-1.2%	18.6%	16.2%	35.7%	30.7%	32.7%	L22	0.1%	0.1%	12.7%	13.3%	35.4%	14.9%	26.7%
Stay-at-home	-0.2%	-0.2%	17.5%	15.3%	39.5%	45.9%	32.1%	M22	-0.1%	-0.1%	12.3%	14.2%	29.9%	23.1%	24.9%
Chiến tranh thương mại	-0.6%	-0.6%	17.3%	18.7%	45.9%	26.2%	29.6%	L32	-1.5%	-1.5%	11.4%	20.6%	38.3%	11.6%	29.8%
EVFTA	-0.6%	-0.6%	17.2%	14.7%	15.9%	15.9%	18.8%	M12	-0.6%	-0.6%	10.5%	13.8%	27.4%	13.6%	24.6%
Đầu tư công	-1.3%	-1.3%	17.0%	15.2%	43.9%	35.7%	24.7%	L11	0.0%	0.0%	7.2%	8.3%	25.0%	11.0%	23.4%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.8%	-0.8%	14.1%	17.6%	38.4%	29.9%	29.4%								
Bất động sản & Khu công nghiệp	0.2%	0.2%	13.9%	12.4%	29.5%	14.6%	24.0%	Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất tháng tốt hơn VNINDEX						
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	-0.7%	-0.7%	12.7%	17.3%	35.5%	8.7%	30.7%	MID1	-0.2%	-0.2%	12.3%	14.6%	37.7%	32.8%	24.6%
Dầu khí	-2.0%	-2.0%	12.7%	6.0%	19.3%	-8.8%	37.1%	LOW1	0.0%	0.0%	9.2%	10.2%	22.8%	10.2%	24.5%
Hàng tiêu dùng	-0.3%	-0.3%	12.4%	19.7%	41.5%	29.9%	28.1%	HIGH3	-0.9%	-0.9%	9.1%	13.4%	31.1%	13.8%	27.5%
Nước & Năng lượng	1.2%	1.2%	12.4%	8.5%	25.9%	13.2%	24.6%								
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.5%	-0.5%	11.8%	15.0%	35.4%	14.5%	28.6%								
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.1%	0.1%	11.4%	11.1%	26.5%	12.5%	30.1%								
Ngân Hàng	-0.5%	-0.5%	11.0%	15.3%	39.4%	27.3%	31.9%	INDEX							
VN FinSelect	-0.3%	-0.3%	10.5%	10.3%	24.9%	11.4%	28.7%	VNINDEX	-0.7%	-0.7%	8.4%	10.8%	21.6%	4.4%	23.4%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	-0.5%	-0.5%	9.8%	16.3%	35.9%	20.7%	26.3%	VN30INDEX	-0.5%	-0.5%	8.2%	12.5%	25.4%	9.9%	24.7%
VN Diamond	-0.2%	-0.2%	9.5%	11.4%	28.2%	5.5%	29.7%								
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.5%	0.5%	8.5%	7.2%	27.5%	30.4%	20.5%								
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.1%	-0.1%	7.2%	10.0%	27.0%	11.4%	26.5%								
MSCI frontier 100 Việt Nam	-1.1%	-1.1%	5.6%	11.9%	22.3%	5.9%	24.1%								
FTSE Việt Nam	-1.1%	-1.1%	4.8%	9.3%	19.4%	6.6%	24.2%								

35